



CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý I năm 2025



Ban Thư ký HĐQT&QHCD



Tháng 5/2025

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05 PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

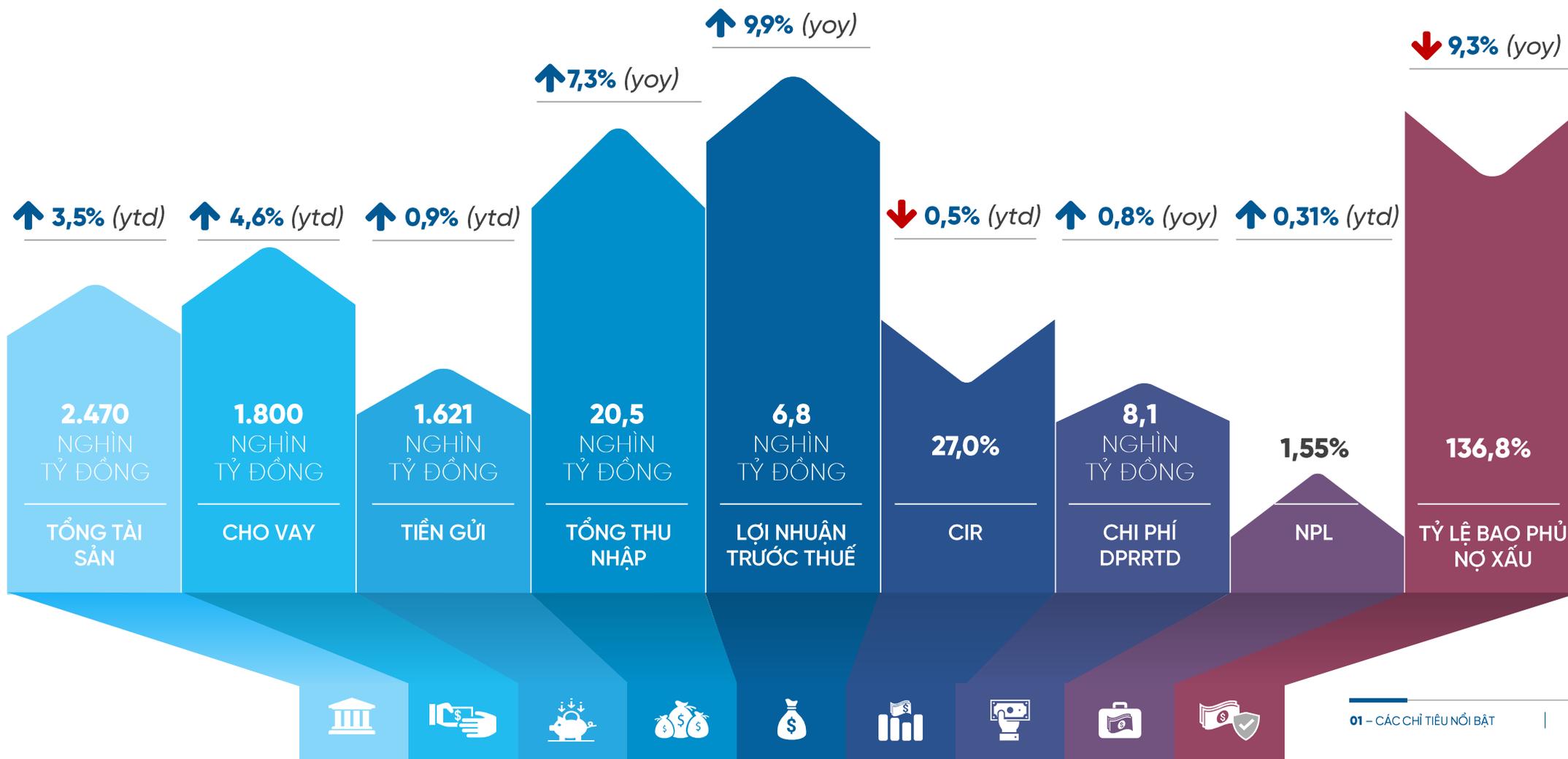
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC

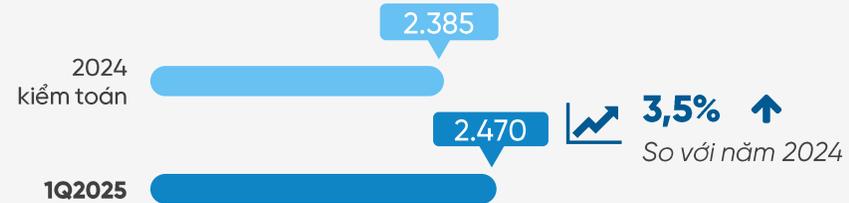


Hoạt động kinh doanh quý I năm 2025 tăng trưởng tích cực



Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



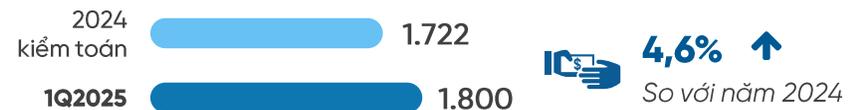
▶ TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHO VAY KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2024 kiểm toán



1Q2025

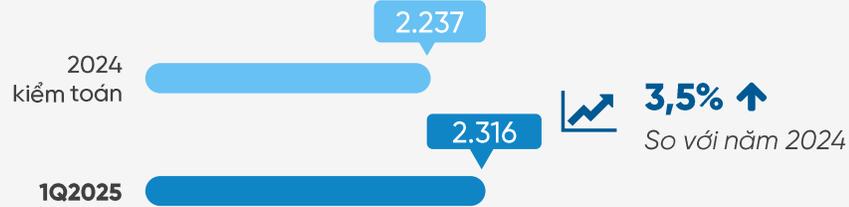


- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi tại NHNN
- Chứng khoán đầu tư
- Công cụ tài chính phái sinh
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Chứng khoán kinh doanh
- Tài sản cố định
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tài sản có khác

Tính đến 31/03/2025, Tổng tài sản của VietinBank đạt gần **2.470 nghìn tỷ đồng (+3,5% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 7,4% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 4,6% ytd**; trong khi Tiền gửi NHNN **giảm 62,1% ytd**.

Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



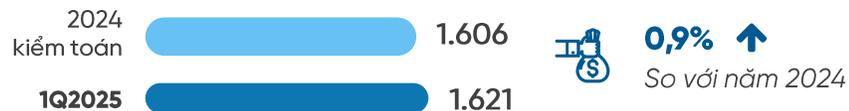
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)

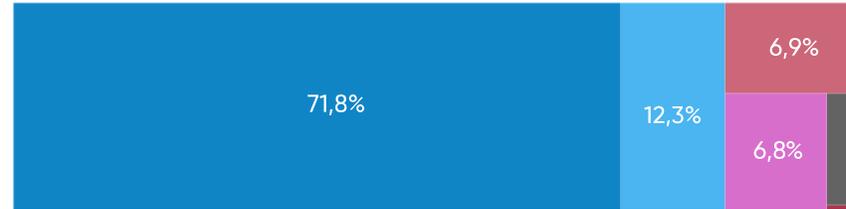


TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2024 kiểm toán



1Q2025

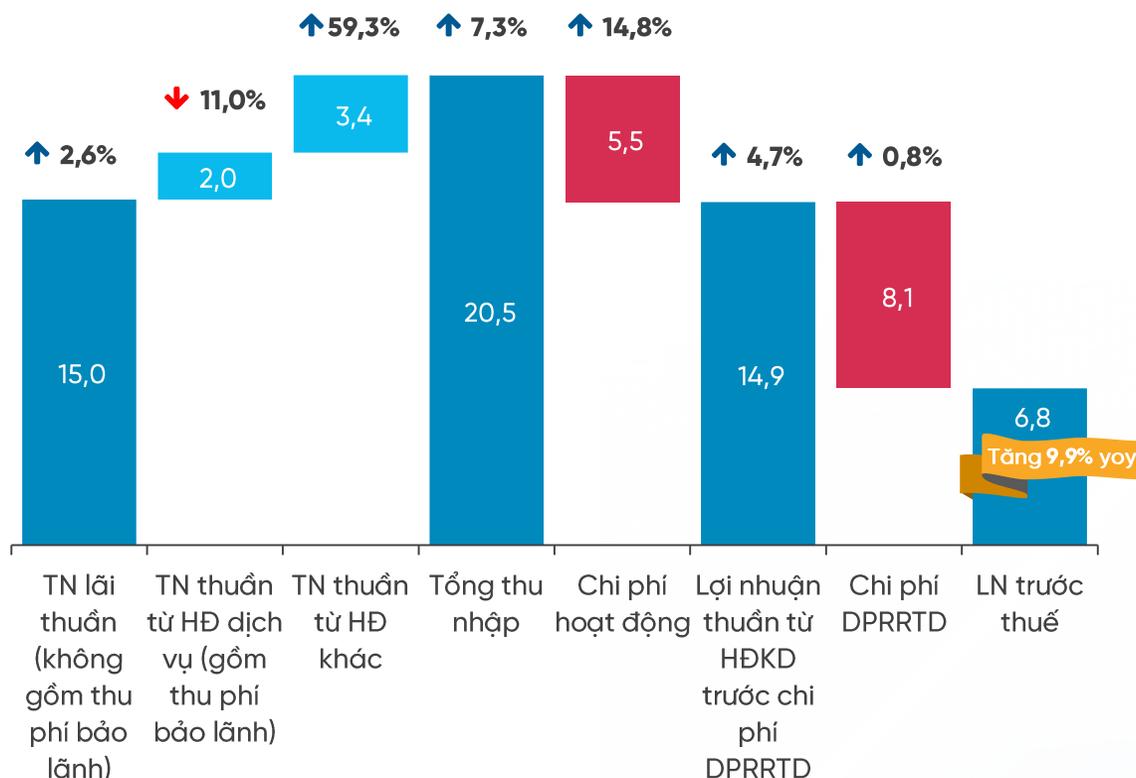


- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Nguồn huy động khác

Tính đến 31/03/2025, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.316 nghìn tỷ đồng (+3,5% ytd)**. Trong đó, Tiền gửi của khách hàng đạt **1.621 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% ytd**. Khoản mục Tiền gửi và vay các TCTD khác **tăng 11,9% ytd**; Phát hành giấy tờ có giá **tăng 34,1% ytd** nhằm đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn; Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **giảm 10,2% ytd**.



CẤU PHẦN LỢI NHUẬN QUÝ 1 NĂM 2025



↑ ↓ Mức độ tăng giảm từng khoản mục trong quý 1/2025 so với quý 1/2024 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động 1Q2025 đạt **20,5 nghìn tỷ đồng (+7,3% yoy)**. Trong đó:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) đạt **hơn 15 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% yoy** nhờ tăng trưởng dư nợ và tối ưu hóa chi phí huy động vốn, tiết giảm chi phí đầu vào.

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt **2,0 nghìn tỷ đồng (-11,0% yoy)** trong bối cảnh một bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2024.

- Thu XLRR đạt **1,9 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 190% yoy**.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 1Q2025 đạt **14,9 nghìn tỷ đồng (+4,7% yoy)**. VietinBank chủ động dành nguồn lực trích lập DPRRTD theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn khó khăn. Chi phí DPRRTD 1Q2025 đạt **8,1 nghìn tỷ đồng (+0,8% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 1Q2025 đạt **6,8 nghìn tỷ đồng (+9,9% yoy)**.

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

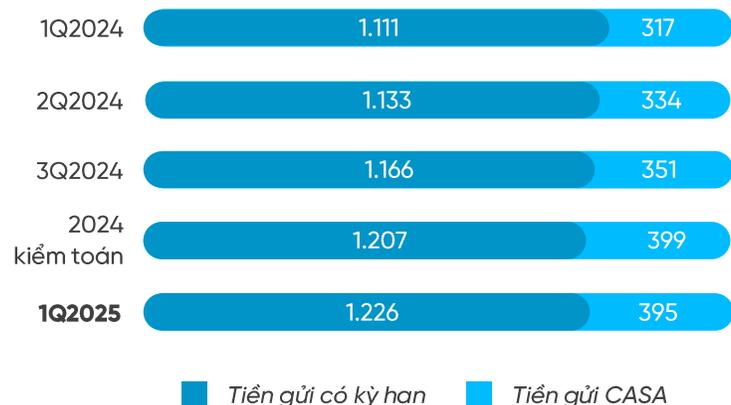
04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05 PHỤ LỤC

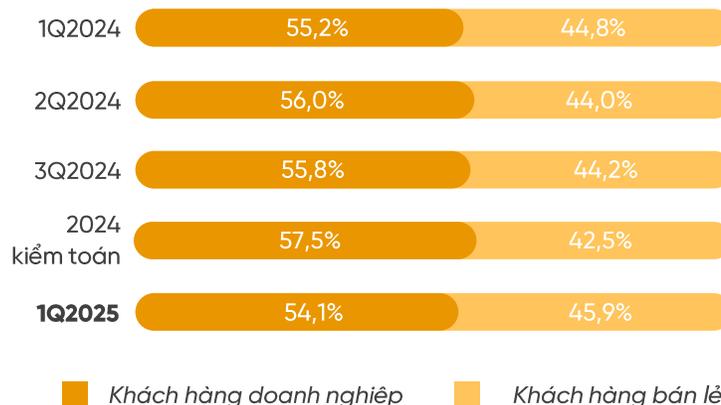


Nguồn vốn tăng trưởng phù hợp với định hướng cân đối vốn

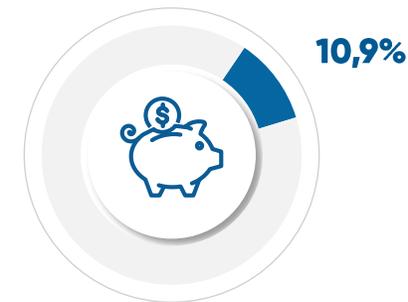
▶ TIỀN GỬI THEO KỶ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



▶ NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

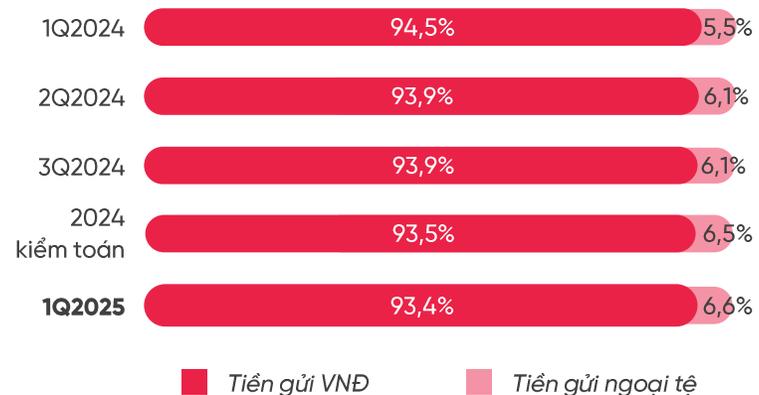


▶ THỊ PHẦN TIỀN GỬI

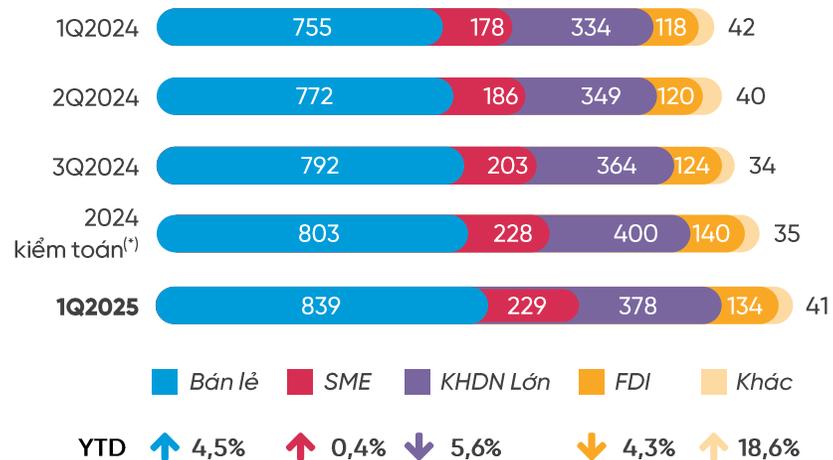


(Tại thời điểm 31/01/2025, Nguồn: NHNN)

▶ TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



▶ TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

- ▶ Tiền gửi khách hàng đến hết 1Q2025 **tăng 0,9% ytd** phù hợp với định hướng tăng trưởng tín dụng và đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định.
- ▶ Tiền gửi phân khúc bán lẻ có sự tăng trưởng tốt nhất trong 1Q2025, **tăng 4,5% ytd**.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

703

Nghìn tỷ đồng

↑ + 3,5%

So với năm 2024

SME

395

Nghìn tỷ đồng

↑ + 3,9%

So với năm 2024

KHDN LỚN

566

Nghìn tỷ đồng

↑ + 5,9%

So với năm 2024

FDI

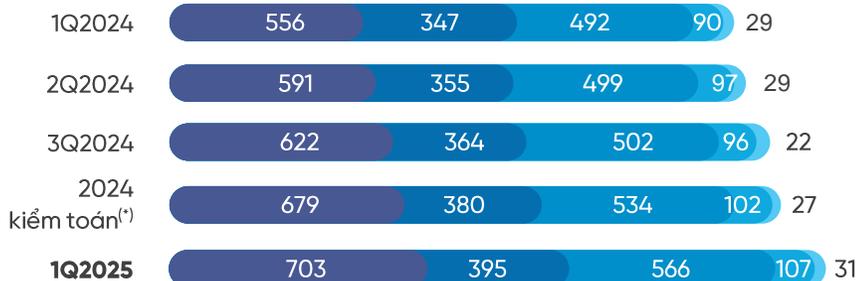
107

Nghìn tỷ đồng

↑ + 5,0%

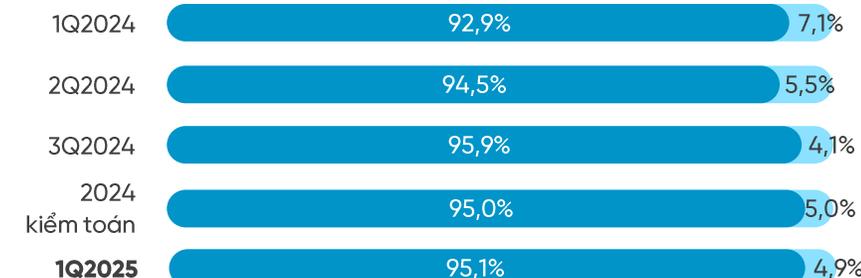
So với năm 2024

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

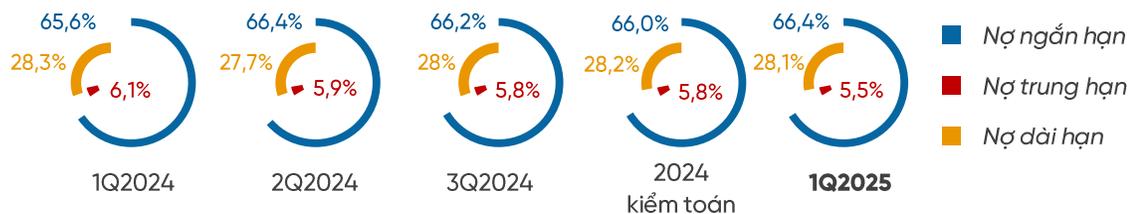


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN

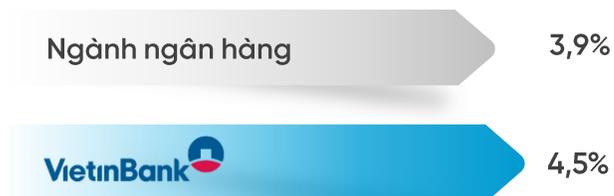


THỊ PHẦN CHO VAY



(Tại thời điểm 31/03/2025, Nguồn: CIC, NHNN)

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 1Q2025



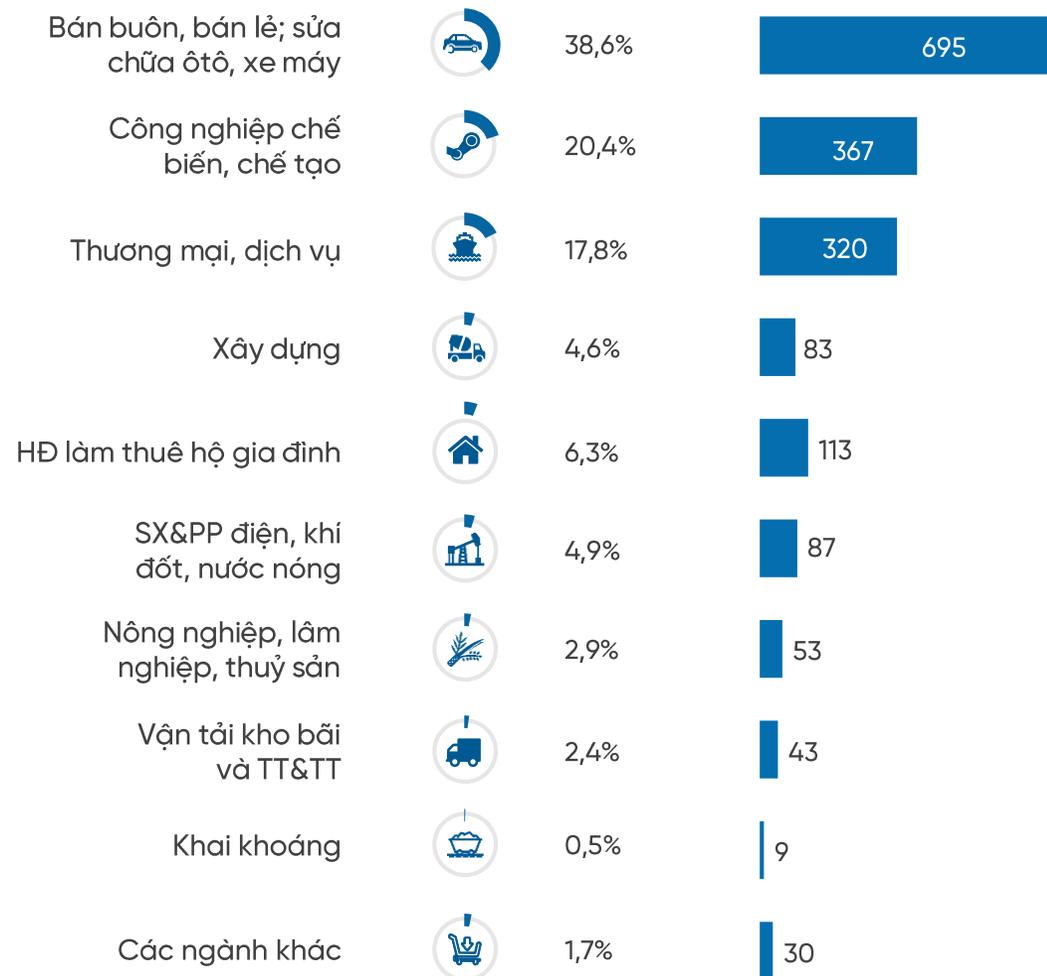
Dư nợ tín dụng tính đến 31/03/2025 **tăng 4,5% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ; tăng trưởng vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên theo đúng định hướng của Chính phủ, NHNN.



Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/ lĩnh vực có tiềm năng phát triển

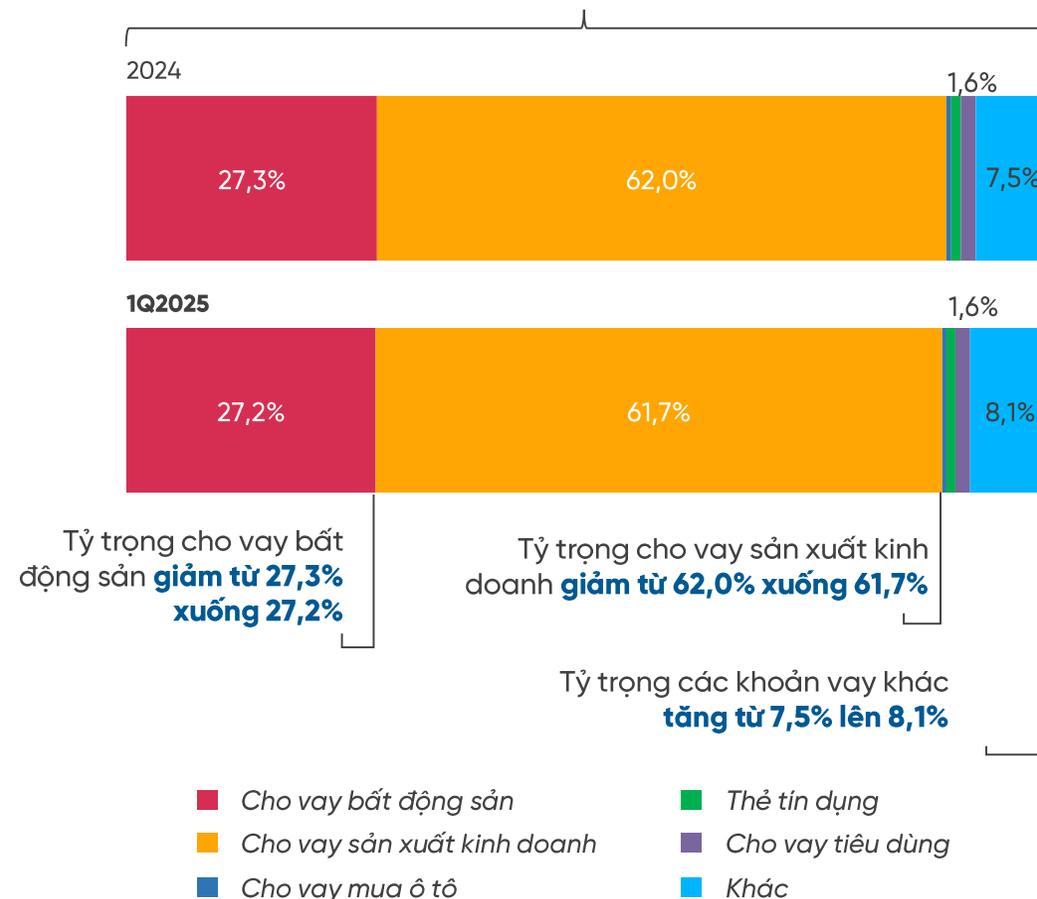
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (31/03/2025)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

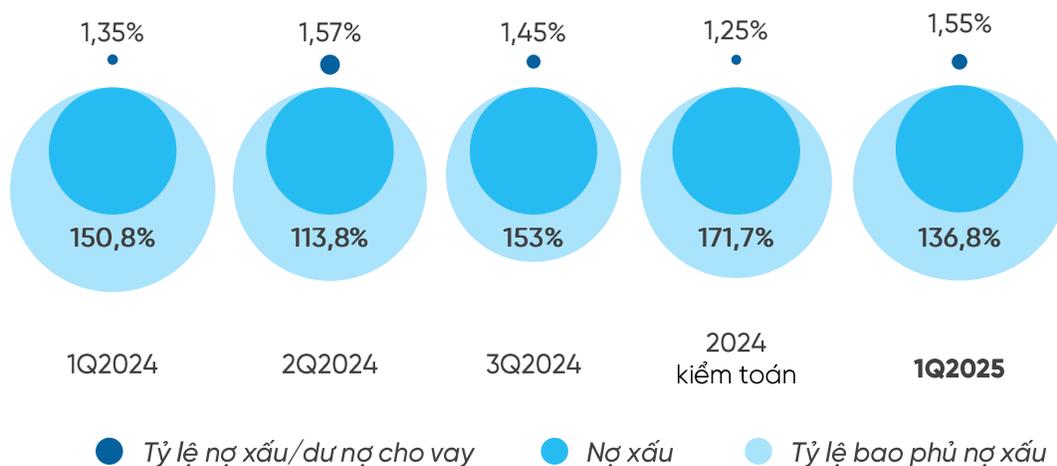
Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân (gần 90%), các khoản vay khác có tốc độ tăng trưởng tốt.



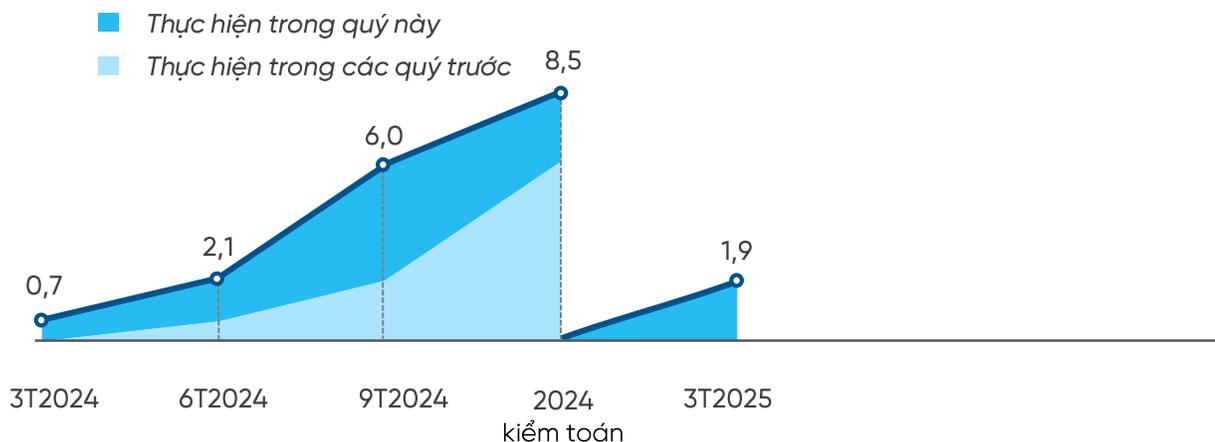


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản

▶ TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



▶ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)

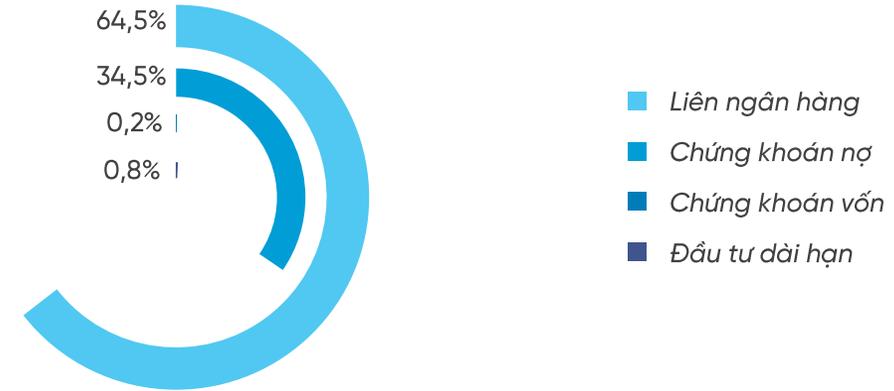


- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 1Q2025 ở mức **1,55%**, tăng so với 4Q2024 và cùng kỳ trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động và ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **136,8%**, cao hơn so với trung bình ngành.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 1Q2025 đạt **1,9 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 190%** so với cùng kỳ năm 2024.
- Trong năm 2025, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ và **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8%**.

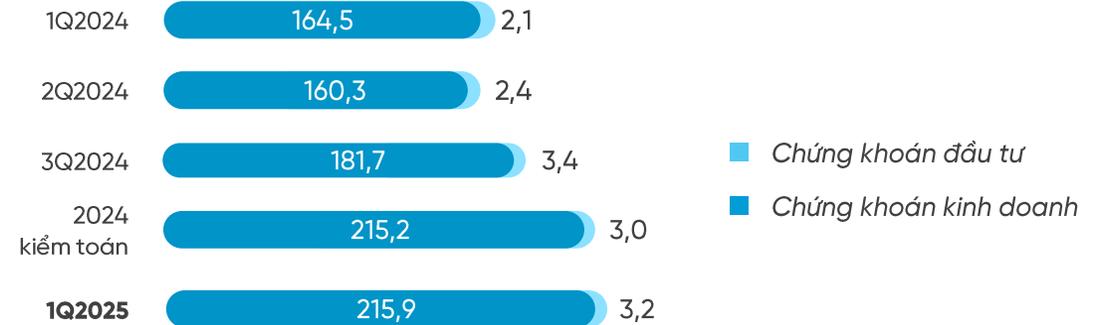


Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn

▶ CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/03/2025



▶ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)



Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/03/2025 đạt **629,8 nghìn tỷ đồng (+4,9% ytd)**.

Trong đó:

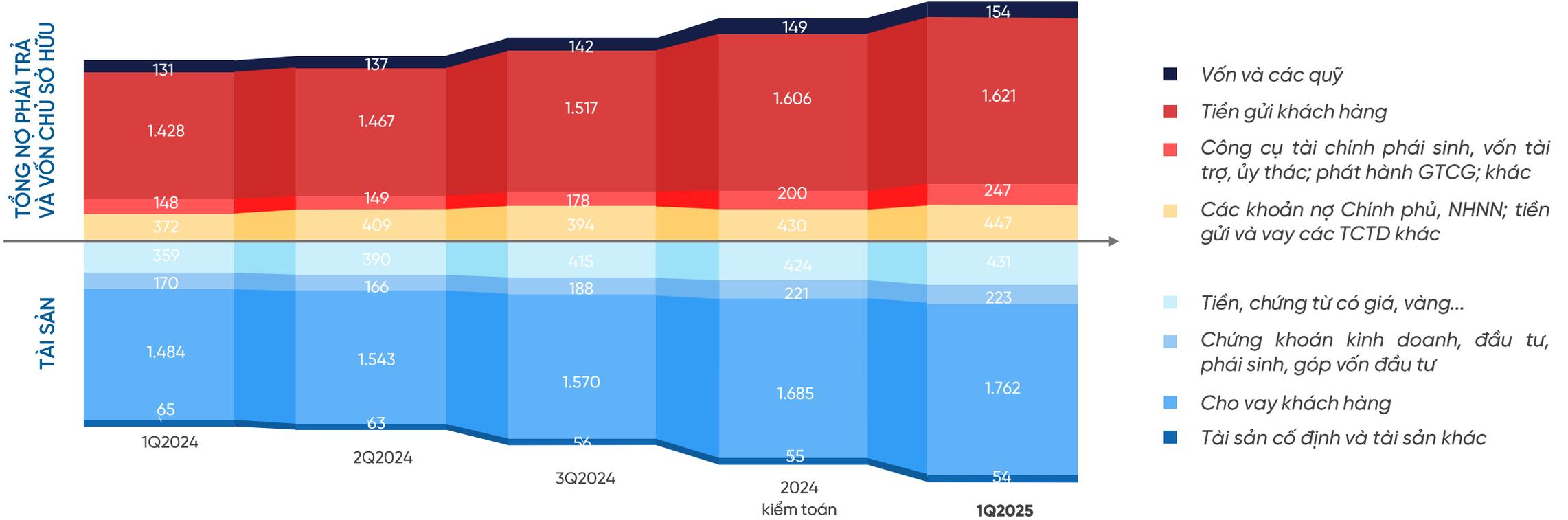
- ▶ Danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt 215,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% ytd.**
- ▶ Danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4% ytd.**

Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.



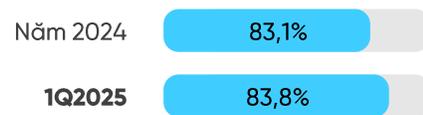
Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

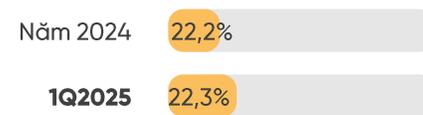


- Vốn và các quỹ
- Tiền gửi khách hàng
- Công cụ tài chính phái sinh, vốn tài trợ, ủy thác; phát hành GTCG; khác
- Các khoản nợ Chính phủ, NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác
- Tiền, chứng từ có giá, vàng...
- Chứng khoán kinh doanh, đầu tư, phái sinh, góp vốn đầu tư
- Cho vay khách hàng
- Tài sản cố định và tài sản khác

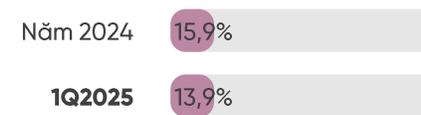
▶ TỶ LỆ LDR



▶ TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

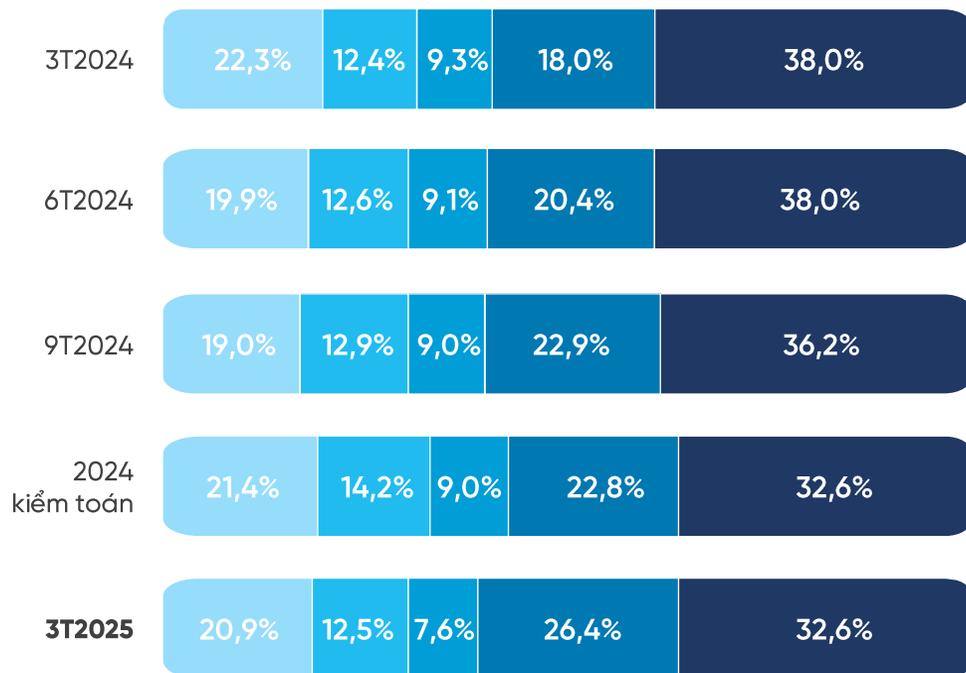


▶ TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo các quy định của NHNN.**

▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU THUẦN PHÍ DỊCH VỤ



- Thu từ bảo lãnh
- Thu từ dịch vụ thanh toán
- Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm (VBI)
- Thu khác

▶ THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH



18,1%

Thanh toán XNK 1Q2025



10 – 11%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong 1Q2025



12 – 14%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong 1Q2025



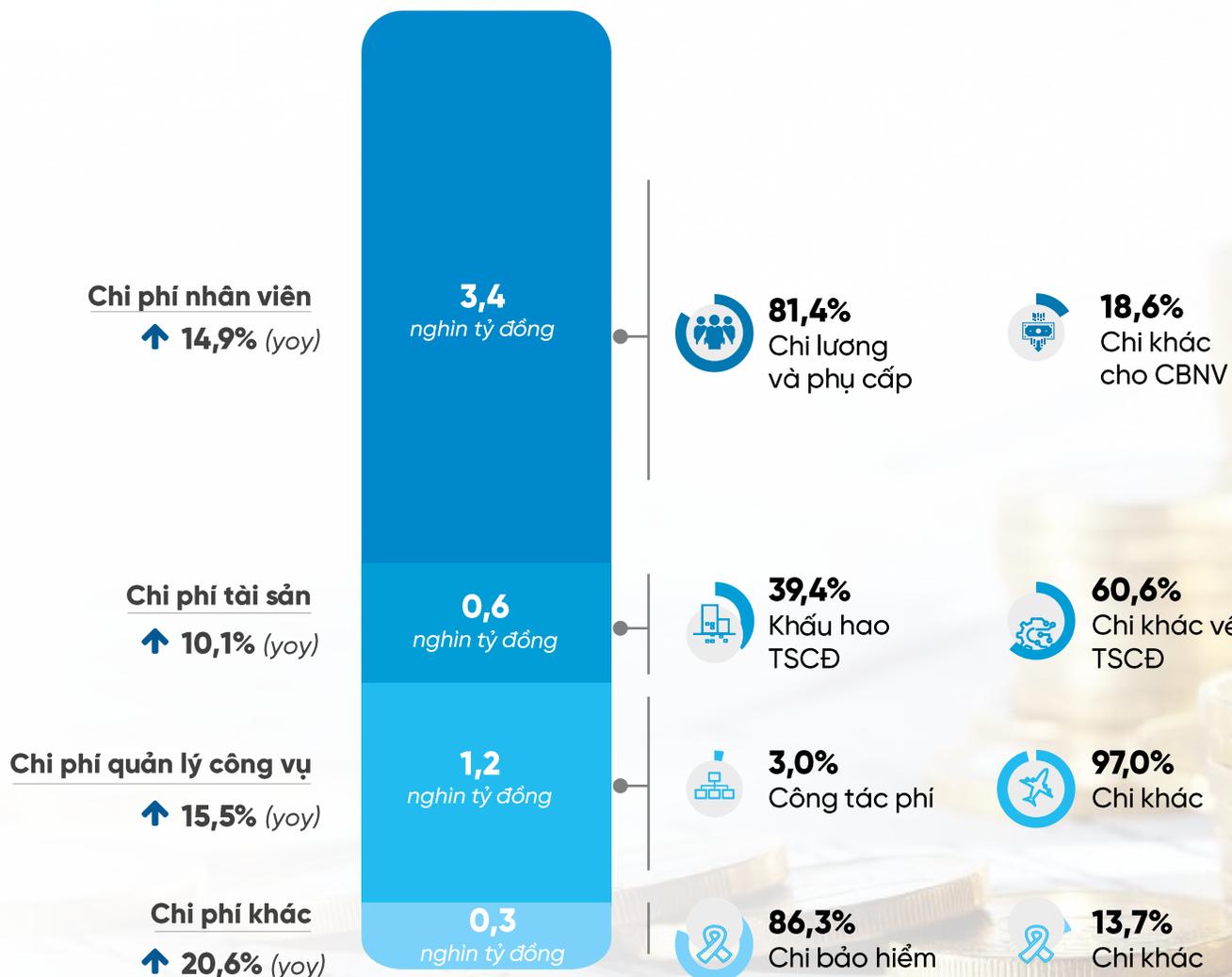
15,1%

Doanh số thanh toán thẻ 1Q2025

- Trong bối cảnh mặt bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2024, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của VietinBank (gồm thu phí bảo lãnh) trong Quý 1/2025 đạt **2 nghìn tỷ đồng (-11,0% yoy)**.
- Trong các khoản thu phí dịch vụ, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm (VBI) trở thành điểm sáng trong Quý 1/2025 khi **tăng +30,6% yoy**.

Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

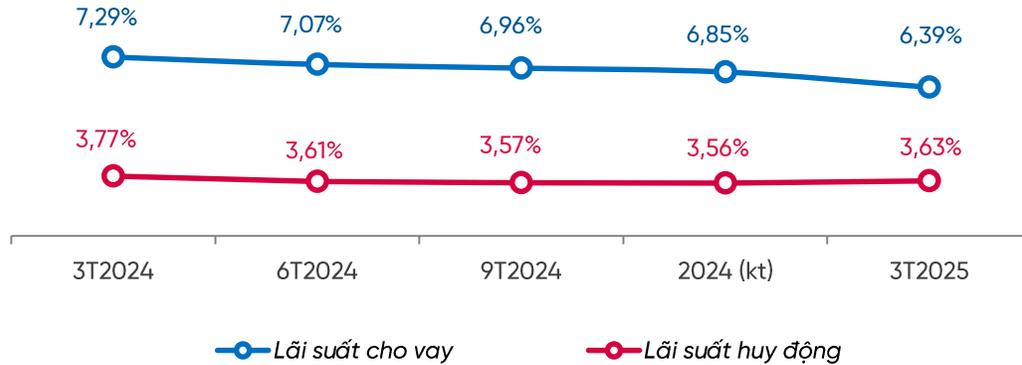


Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, **tỷ lệ CIR của VietinBank 1Q2025 đạt 27,0%**, giảm 0,5 điểm % so với cuối năm 2024. VietinBank tiếp tục ưu tiên sử dụng chi phí hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.



Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

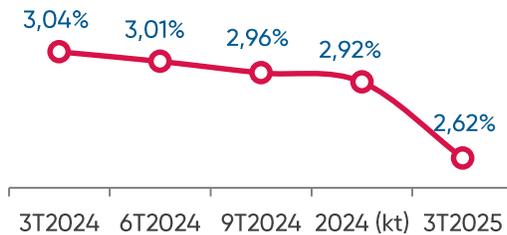
▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



LSHD duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng cạnh tranh thanh khoản giai đoạn cuối năm.

LSCV vẫn duy trì ở mức thấp, thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

▶ NIM



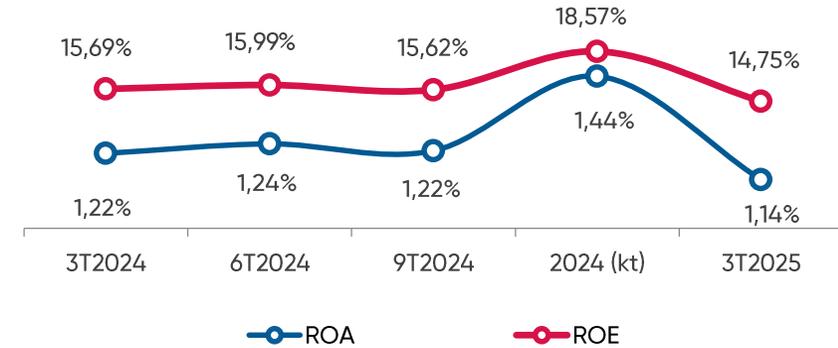
NIM của VietinBank 3T2025 đạt **2,62%**, giảm so với cùng kỳ và cuối năm 2024.

Tỷ lệ COF 3T2025 là **3,13%**, giảm **0,25%** so với cùng kỳ năm 2024.

▶ COF



▶ ROA, ROE



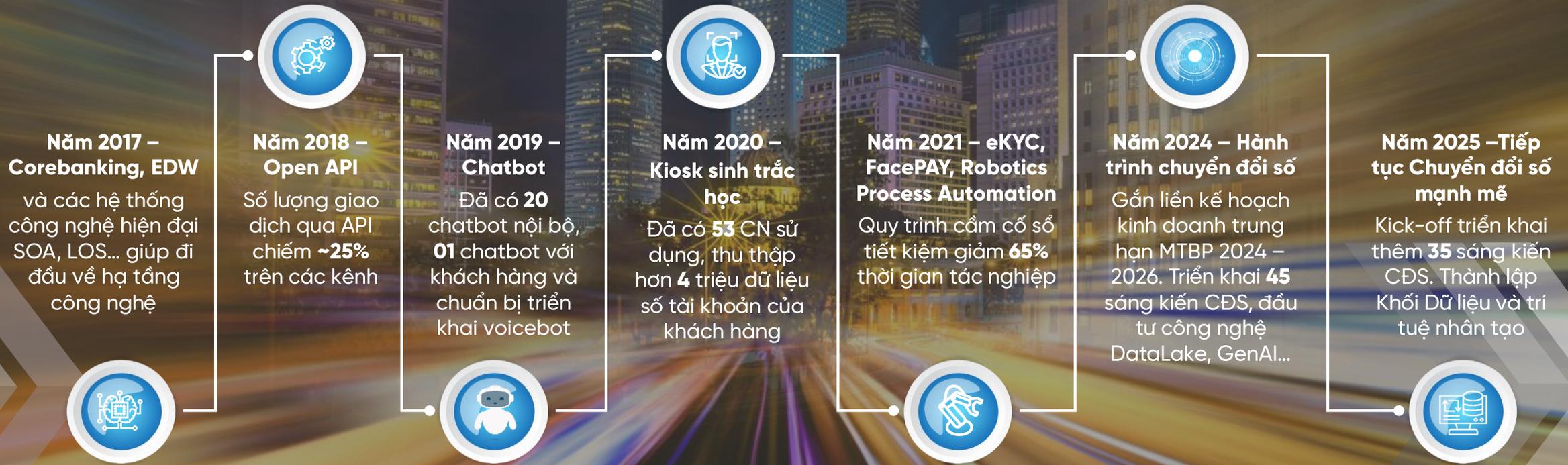
ROA, ROE của VietinBank 3T2025 giảm so với năm 2024, lần lượt đạt **1,14%** và **14,75%**.

▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.



Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vạn tính năng, trăm tiện ích”.



Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ

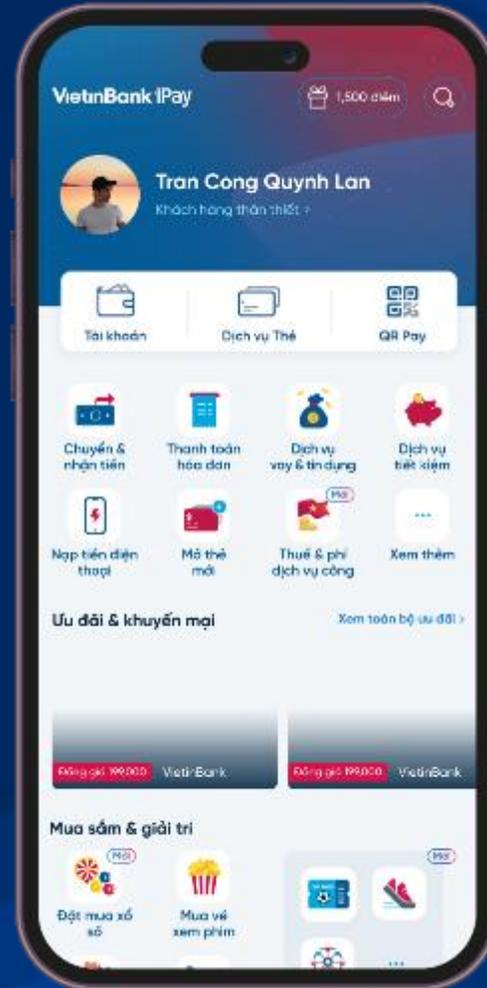


Năm 2024



1Q2025

Tỷ lệ giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch của KHBL trong 1Q2025 tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2024 (tăng từ 92,9% lên 93,6%).



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

Năm 2024 9,0

↑ 2,6%

So với cuối năm 2024

1Q2025 9,2



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

1Q2024 409

↑ 39,4%

So với cùng kỳ năm 2024

1Q2025 570

Tính đến 31/03/2025, VietinBank đang có hơn **9,2 triệu** khách hàng bán lẻ sử dụng iPay, tăng **2,6% ytd**; đạt **570 triệu** giao dịch trong 1Q2025, tăng **39,4% yoy**.



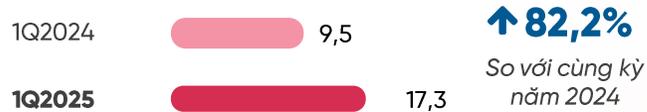
SỐ LƯỢNG KH TỐ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng



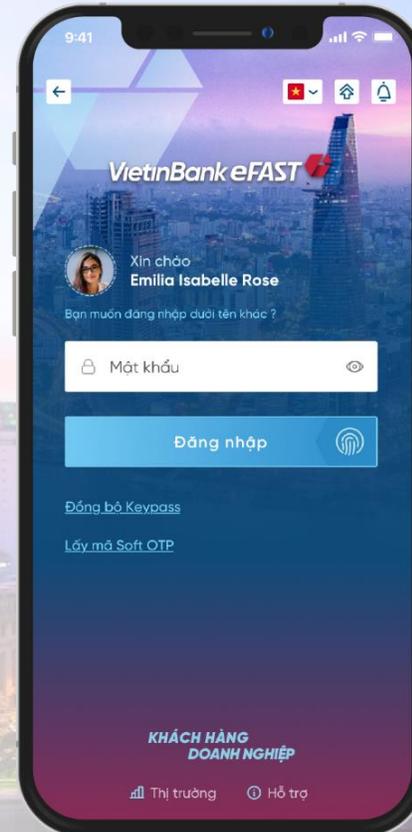
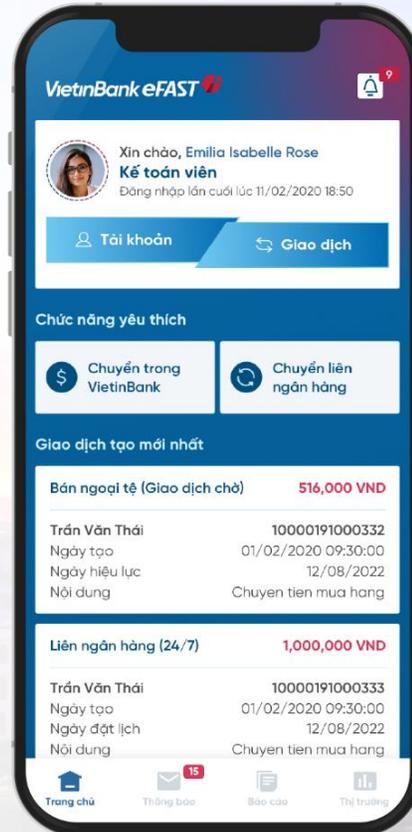
TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



Năm 2024



1Q2025





▶ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

- Thực hiện đàm phán Thỏa thuận hợp tác với **06 đối tác** dự kiến tham gia triển khai thí điểm sản phẩm cho vay liên kết bền vững;
- Phối hợp MUFG tổ chức sự kiện **MUFG NOW**;
- Xây dựng **Báo cáo bền vững 2024** độc lập tham chiếu tiêu chuẩn GRI;
- Thành lập **ban triển khai dự án** và thực hiện đàm phán thống nhất nội dung Văn bản thỏa thuận triển khai và NDA trong phạm vi Dự án ngân hàng xanh của ADB.



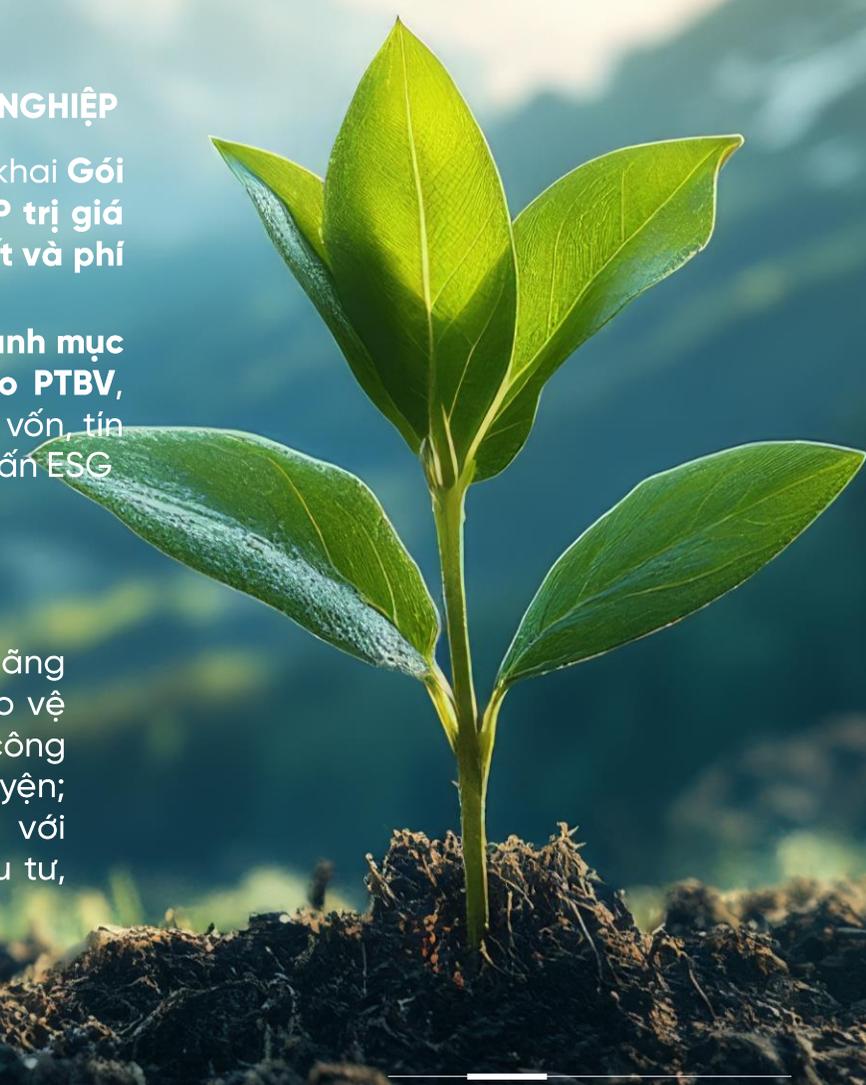
▶ SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

- VietinBank tiếp tục triển khai **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với lãi suất và phí ưu đãi;
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG



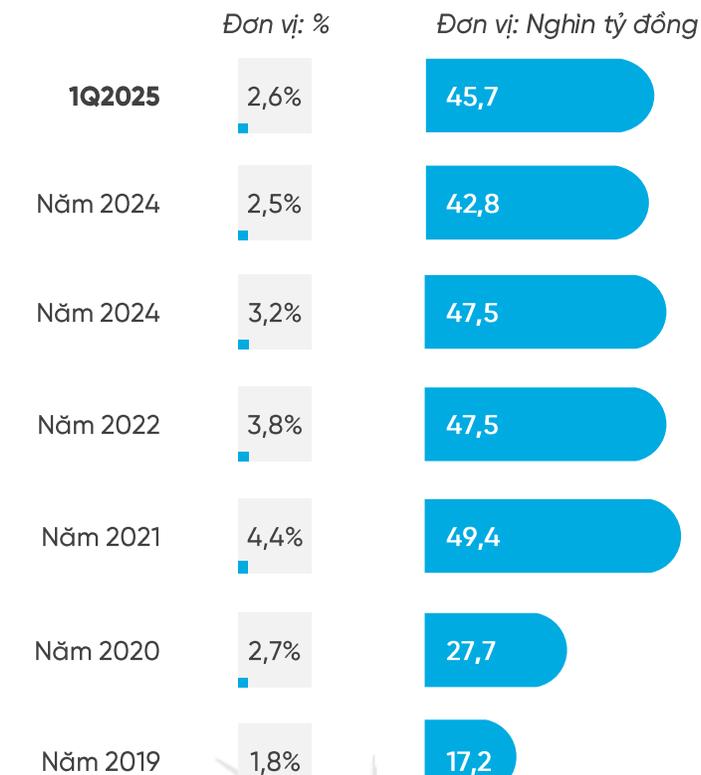
▶ THỰC HÀNH ESG

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...

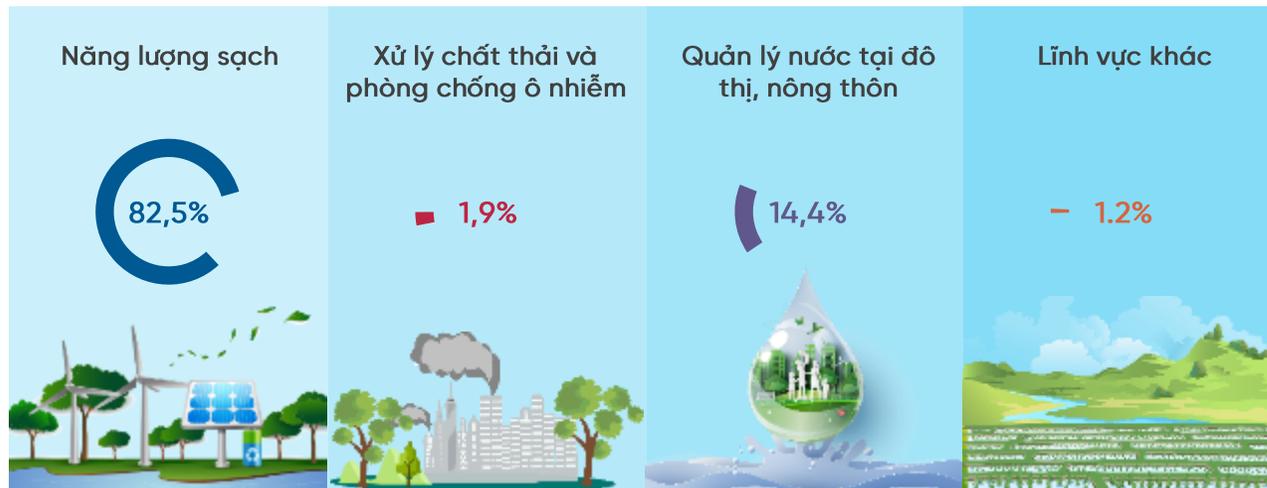




▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



▶ CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 1Q2025



- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh của VietinBank **chiếm 2,6% tổng dư nợ tín dụng tại 1Q2025.**
- Hơn 800 khách hàng** đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **4 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

VietinBank tiếp tục duy trì tăng trưởng tổng tài sản đạt **3,5% ytd**.

Dư nợ cho vay đạt **1.800** nghìn tỷ đồng, **tăng 4,6% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.621** nghìn tỷ đồng, **tăng 0,9% ytd**.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động 1Q2025 đạt **20,5 nghìn tỷ đồng (+7,3% yoy)**, **cao nhất ngành ngân hàng**.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 1Q2025 đạt **14,9** nghìn tỷ đồng, **tăng 4,7% yoy**, **cao nhất ngành ngân hàng**.

Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ CIR của VietinBank 1Q2025 đạt **27,0%**, **giảm 0,5% ytd**.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới đối mặt với nhiều thách thức, căng thẳng địa chính trị gia tăng, chính sách thuế quan mới của Mỹ, chiến tranh thương mại từ các nền kinh tế... đã ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của các ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 1Q2025 ở mức **1,55%**, tăng so với năm 2024, tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **136,8%** cao hơn mức trung bình ngành.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 1Q2025 đạt **1,9** nghìn tỷ đồng, **tăng mạnh 190% yoy**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC



Kinh tế Việt Nam quý I/2025 diễn biến tích cực do chưa chịu tác động của chính sách thuế



TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP quý I/2025 **tăng 6,93% yoy**, cao hơn các quý I cùng kỳ trong 5 năm qua. Động lực từ phía cung đến từ khu vực công nghiệp chế biến chế tạo (+9,28% yoy), xây dựng (+7,99% yoy), thương mại (+7,47% yoy), lưu trú ăn uống (+9,31% yoy). Động lực từ phía cầu đến từ sự phục hồi của tiêu dùng và vốn đầu tư, đặc biệt vốn tư công.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ quý I 2025 **tăng 9,9% yoy**, tiếp tục hồi phục từ mức đáy ở quý I/2024. Khách du lịch quốc tế tăng trưởng tốt, đạt **trên 6 triệu lượt** (+134% so với cùng kỳ 2019 trước Covid). Tuy nhiên, các Doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng niềm yết báo cáo doanh số quý I giảm hoặc không tăng so với cùng kỳ.

CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng 3 có tín hiệu phục hồi nhẹ sau 3 tháng liên tiếp trước đó dưới 50 điểm. Tuy nhiên chỉ số này sang tháng 4/2025 lại chỉ đạt 45,6 điểm. Chỉ số sản xuất IIP quý I/2025 đạt **7,8% yoy**, mức tăng cao nhất của cùng kỳ quý I trong 5 năm gần đây, nhờ công nghiệp chế biến chế tạo là +9,28% đóng góp 2,33 điểm %.

Cán cân thương mại hàng hóa quý I xuất siêu **3,16 tỷ USD**. Tăng trưởng xuất khẩu quý I **+10,6% yoy**, thấp hơn tăng trưởng nhập khẩu là **+17% yoy**. Nhóm hàng xuất khẩu tăng trưởng tốt là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng +13,6% yoy, dệt may +11,1% yoy. Nhóm hàng nhập khẩu từ Mỹ tăng mạnh, +21% (quý I/2024: +12%) và hàng tiêu dùng từ Trung Quốc tiếp tục mức tăng cao +30,5% (quý I/2024: 44%)

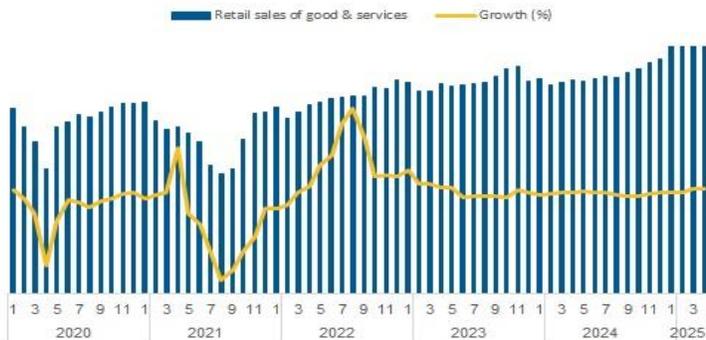
CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



CPI bình quân quý I **+3,22% yoy - nằm dưới ngưỡng 4,5-5% Chính phủ đề ra cho cả năm**. Lạm phát có thể có áp lực tăng từ cuối quý II/2025, khi chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng tác động lên giá cả.

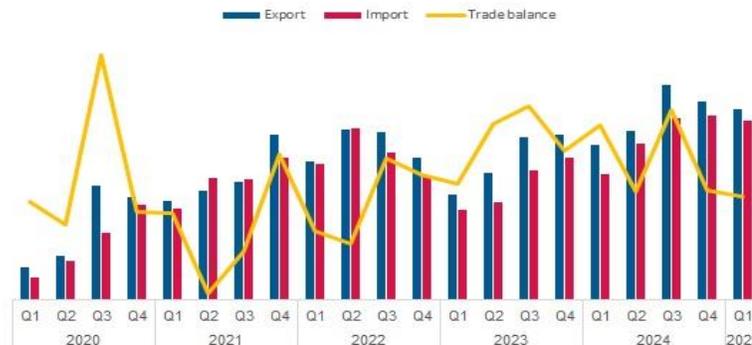
FDI đăng ký quý I đạt **10,98 tỷ USD** (+35% yoy). FDI thực hiện đạt **4,96 tỷ USD** (+7,2% yoy) và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo. Đầu tư công quý I/2025 đạt **79 nghìn tỷ đồng**, ~8.98% kế hoạch năm, +19,8% yoy. Đầu tư tư nhân phục hồi, +5,5% yoy, cao hơn mức 4,8% cùng kỳ 2024 nhưng vẫn ở mức thấp so với trước dịch.

BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ

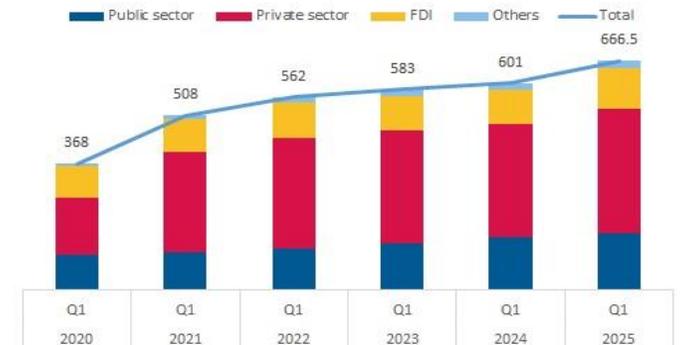


Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương

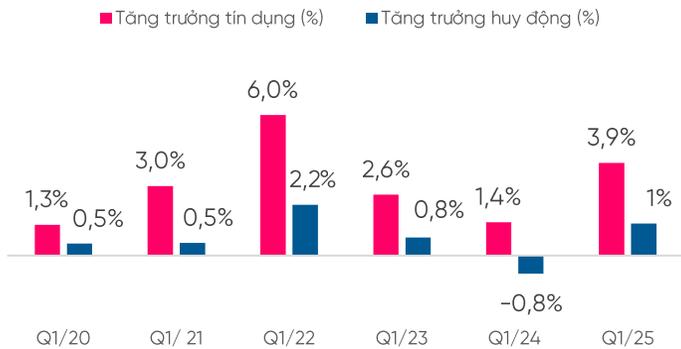
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

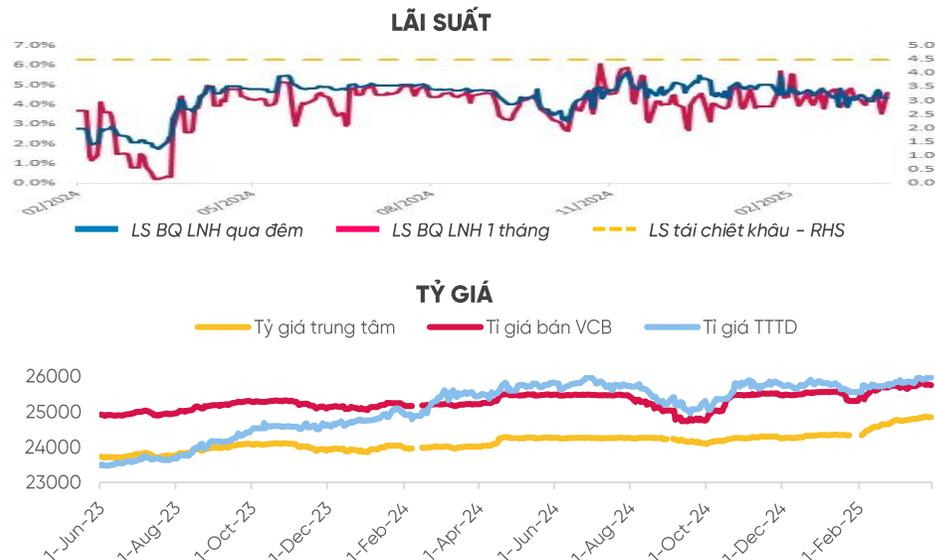


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng quý I/2025 tăng trưởng **3,93% so với đầu năm**. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ cả 2 phân khúc KHDN và KHCN.
- Huy động thị trường 1 quý I/2025 có mức tăng trưởng **+1% so với đầu năm**, thấp hơn so với mức tăng trưởng tín dụng trong đó, huy động vốn từ khách hàng cá nhân tăng trưởng mạnh mẽ và từ tổ chức kinh tế suy giảm so với đầu năm.

▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- Kinh tế thế giới suy giảm. GDP Mỹ quý I/2025 giảm 0,3%, đây là mức giảm mạnh so với mức 2,4% của quý IV/2024 và thấp hơn so với mức dự báo là 0,8%. NHTW Mỹ Fed giữ nguyên lãi suất USD ở mức 4,24-4,5%.
- Lãi suất LNH dự báo trong đầu quý I sau khi NHNN chính thức dùng gọi mua tín phiếu trong khi tăng khối lượng và kỳ hạn gọi thầu OMO lên dài nhất là 91 ngày thể hiện chính sách tiền tệ có xu hướng nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đồng thời đẩy nhanh tái cấp vốn cho một số NH nhận chuyển giao các NH nhỏ (MB 30 nghìn tỷ; VCB 50 nghìn tỷ). Đến cuối quý I, sau sự kiện TPB và BCG cũng như áp lực tăng trưởng tín dụng, lãi suất ON-1 tuần ở mức 4.4-4.6%.
- Biên độ giao dịch tỷ giá USD/VND tương đối rộng, nhưng xu hướng tăng mạnh (tỷ giá bình quân TT1 +3,1% so với đầu năm), ngược chiều so với DXY do nhu cầu mua ngoại tệ lớn từ KBNN để trả nợ (chủ yếu là trong nước, tổng mua tháng 3 là 900 triệu USD); nhu cầu chuyển vốn về nước của doanh nghiệp FDI.



▶ XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Theo Fullbright, mức thuế đối ứng Mỹ áp dụng với Việt Nam có xác suất cao ở kịch bản 18-22%, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống giữ mục tiêu ~16% để hỗ trợ mức tăng trưởng GDP ~8%. Các lĩnh vực ưu tiên, và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ có thể hưởng lợi.
- Tỷ giá năm 2025 có thể tiếp tục chịu áp lực từ thuế đối ứng, nguy cơ lạm phát của Mỹ trở lại khiến Fed trì hoãn giảm lãi suất củng cố sức mạnh đồng USD, dự báo chỉ giảm 1 lần vào quý IV/2025.
- Lãi suất điều hành được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. NIM các ngân hàng có thể tiếp tục xu hướng giảm.
- Xuất khẩu có thể tăng trưởng chậm lại do cầu thế giới suy giảm dưới tác động của thuế đối ứng. Cầu tiêu dùng cần thận trọng do lo ngại thu nhập trong tương lai có khả năng suy giảm.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC



01

TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP LỢI, ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

Phát triển quy mô bền vững, đa dạng hóa nguồn thu nhập và đẩy mạnh thu hồi nợ XLRR



02

TĂNG MỨC ĐỘ GẮN KẾT KHÁCH HÀNG, TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG GIAO DỊCH CHÍNH

Hiểu rõ và cá nhân hóa dịch vụ, chuyển dịch giao dịch lên nền tảng số và phát triển hệ sinh thái toàn diện



03

QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC HIỆU QUẢ

Chuyển đổi số toàn diện, cải thiện chất lượng nhân sự, nâng cao CLDV liên tục và tăng cường năng lực tài chính



04

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO

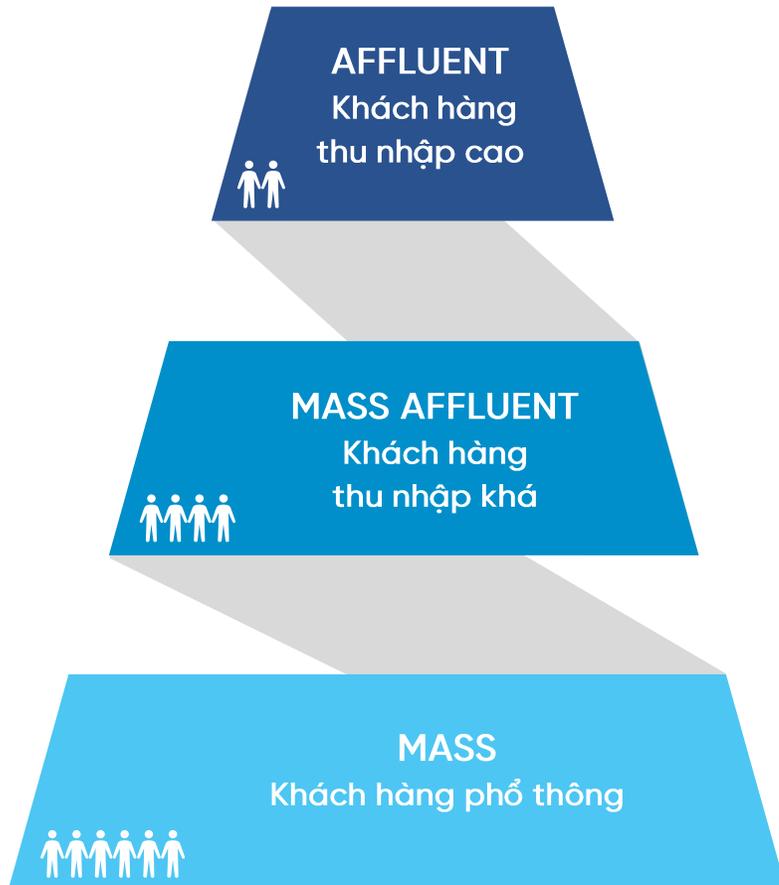
Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đẩy mạnh thu hồi nợ và ứng phó với rủi ro công nghệ





| CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH |
|---|---|
|  Tổng tài sản | ↑ 8-10%/năm |
|  Dư nợ tín dụng | Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN |
|  Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư | Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng |
|  Tỷ lệ nợ xấu | <1,8%/năm |
|  Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ | Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền |
|  Cổ tức | Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền |
|  Các tỷ lệ an toàn | Tuân thủ quy định của NHNN |

▶ PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



▶ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

| AFFLUENT | MASS AFFLUENT | MASS |
|----------|---------------|------|
|----------|---------------|------|

Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao:

- Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ.
- Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phi).

Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA:

- Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/hệ sinh thái/công ty con.
- Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.

Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng:

- Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng.
- Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ.
- Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I NĂM 2025

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC



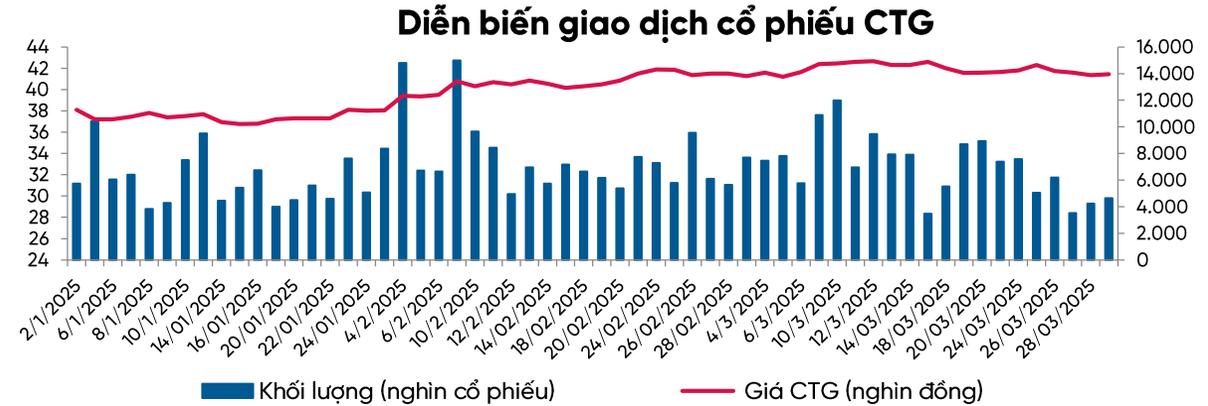
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



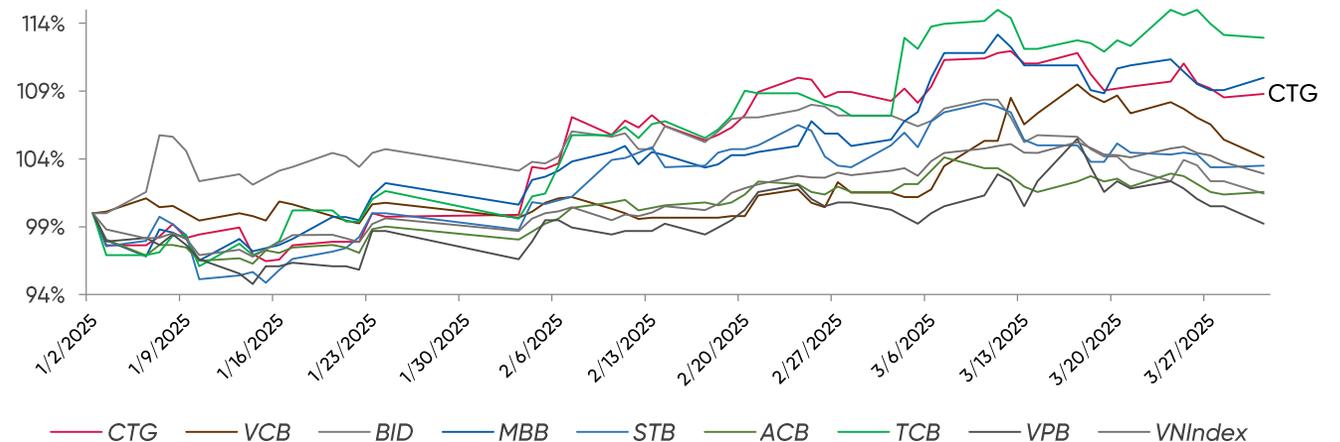
| CHỈ TIÊU  | GIÁ TRỊ  |
|--|---|
|--|---|

| | |
|---|------------------------|
| Giá phiên giao dịch đầu năm 2025 (02/01/2025) | 38.100 đồng/cp |
| Giá phiên giao dịch cuối quý 1/2025 (31/03/2025) | 41.450 đồng/cp |
| Biến động giá trong 3T2025 | +3.350 đồng (+8,79%) |
| Khối lượng giao dịch trong 3T2025 | 405.423.000 cp |
| Giá trị giao dịch trong 3T2025 | 16.279 tỷ đồng |
| Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 3T2025 | Bán ròng 17.156.198 cp |
| Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (31/03/2025) | 26,77% |
| EPS quý (31/03/2025) | 1.009 đồng/cp |
| P/E quý (31/03/2025) | 41,08x |
| BVPS (31/03/2025) | 28.675 đồng/cp |
| P/B (31/03/2025) | 1,45x |

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

| CHỈ TIÊU | 2022 trình bày lại | 2023 kiểm toán | 2024 kiểm toán | 1Q2024 | 1Q2025 | 1Q2025 vs. 2024 | 1Q2025 vs. 1Q2024 |
|---|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 11.067 | 9.760 | 11.148 | 9.408 | 11.518 | 3,3% | 22,4% |
| Tiền gửi tại NHNN | 29.727 | 40.597 | 34.432 | 17.341 | 13.043 | -62,1% | -24,8% |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 242.432 | 279.842 | 378.483 | 332.707 | 406.579 | 7,4% | 22,2% |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.406 | 2.488 | 2.799 | 1.935 | 3.067 | 9,6% | 58,5% |
| Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác | 3.059 | 0 | - | 265 | - | #DIV/0! | -100,0% |
| Cho vay khách hàng | 1.274.844 | 1.473.345 | 1.721.955 | 1.514.398 | 1.800.459 | 4,6% | 18,9% |
| DPRR cho vay khách hàng | (29.413) | (27.773) | (36.664) | (30.775) | (38.269) | 4,4% | 24,4% |
| Chứng khoán đầu tư | 180.313 | 181.211 | 214.607 | 164.156 | 215.370 | 0,4% | 31,2% |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 3.519 | 3.426 | 3.934 | 3.530 | 4.071 | 3,5% | 15,3% |
| Tài sản cố định | 10.203 | 10.126 | 10.002 | 9.921 | 9.801 | -2,0% | -1,2% |
| Tài sản có khác | 81.654 | 59.593 | 44.693 | 54.728 | 44.224 | -1,0% | -19,2% |
| Tổng tài sản có | 1.808.811 | 2.032.614 | 2.385.388 | 2.077.615 | 2.469.863 | 3,5% | 18,9% |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 104.779 | 21.814 | 154.284 | 46.137 | 138.575 | -10,2% | 200,4% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 209.430 | 304.322 | 276.141 | 325.516 | 309.039 | 11,9% | -5,1% |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.249.176 | 1.410.899 | 1.606.317 | 1.427.665 | 1.621.227 | 0,9% | 13,6% |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 0 | 556 | 391 | | | -100,0% | #DIV/0! |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 2.392 | 2.238 | 2.180 | 2.201 | 2.115 | -3,0% | -3,9% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 91.370 | 115.376 | 151.678 | 101.544 | 203.356 | 34,1% | 100,3% |
| Các khoản nợ khác | 43.347 | 51.537 | 45.892 | 43.969 | 41.036 | -10,6% | -6,7% |
| Tổng nợ phải trả | 1.700.495 | 1.906.742 | 2.236.883 | 1.947.033 | 2.315.881 | 3,5% | 18,9% |
| Vốn của TCTD | 57.868 | 63.511 | 63.584 | 63.511 | 63.584 | 0,0% | 0,1% |
| Trong đó: Vốn điều lệ | 48.058 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 0,0% | 0,0% |
| Quỹ của TCTD | 16.075 | 19.044 | 25.317 | 19.048 | 25.314 | 0,0% | 32,9% |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 121 | 87 | 243 | 125 | 230 | -5,5% | 83,3% |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 33.513 | 42.369 | 58.390 | 46.998 | 63.803 | 9,3% | 35,8% |
| Vốn chủ sở hữu | 108.316 | 125.872 | 148.505 | 130.582 | 153.982 | 3,7% | 17,9% |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 739 | 861 | 971 | 900 | 1.051 | 8,3% | 16,9% |
| Tổng nợ phải trả và nguồn vốn | 1.808.811 | 2.032.614 | 2.385.388 | 2.077.615 | 2.469.863 | 3,5% | 18,9% |



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

| CHỈ TIÊU | 2022 trình bày lại | 2023 kiểm toán | 2024 kiểm toán | 1Q2024 | 1Q2025 | 1Q2025 vs. 1Q2024 |
|--|-----------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|-------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 104.665 | 132.672 | 124.461 | 30.952 | 32.684 | -6,2% |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (56.873) | (79.714) | (62.058) | (15.778) | (17.209) | -22,2% |
| Thu nhập lãi thuần | 47.792 | 52.957 | 62.403 | 15.174 | 15.475 | 17,8% |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 11.549 | 12.385 | 12.233 | 3.092 | 2.875 | -1,2% |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (5.687) | (5.271) | (5.537) | (1.313) | (1.264) | 4,9% |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.862 | 7.114 | 6.696 | 1.779 | 1.611 | -5,7% |
| Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối | 3.556 | 4.248 | 4.197 | 1.344 | 913 | -1,4% |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (112) | 293 | 92 | 38 | 238 | -68,3% |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (30) | (154) | (288) | (106) | 91 | 115,9% |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 6.538 | 5.803 | 8.419 | 778 | 2.002 | 45,8% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 512 | 287 | 391 | 59 | 123 | 36,0% |
| Thu nhập ngoài lãi | 16.325 | 17.591 | 19.506 | 3.893 | 4.978 | 10,9% |
| Tổng thu nhập | 64.117 | 70.548 | 81.909 | 19.067 | 20.453 | 16,1% |
| Chi phí hoạt động | (19.195) | (20.443) | (22.546) | (4.807) | (5.519) | 10,3% |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD | 44.922 | 50.105 | 59.363 | 14.259 | 14.934 | 18,5% |
| Chi phí DPRR tín dụng | (23.791) | (25.115) | (27.599) | (8.049) | (8.111) | 9,9% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 21.132 | 24.990 | 31.764 | 6.210 | 6.823 | 27,1% |
| Chi phí thuế TNDN | (4.148) | (4.945) | (6.281) | (1.208) | (1.324) | 27,1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 16.984 | 20.045 | 25.483 | 5.003 | 5.499 | 27,1% |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | (60) | (141) | (134) | (44) | (81) | -5,4% |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu | 16.924 | 19.904 | 25.348 | 4.959 | 5.419 | 27,3% |



| CHỈ SỐ TÀI CHÍNH | CÔNG THỨC TÍNH |
|--------------------------|---|
| Tỷ lệ nợ xấu | Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng |
| Tỷ lệ bao phủ nợ xấu | DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu |
| Tài sản thanh khoản cao | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP |
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả |
| ROA | Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân |
| ROE | Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân |
| NIM | Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân |
| COF | Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân |
| CIR | Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động |



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



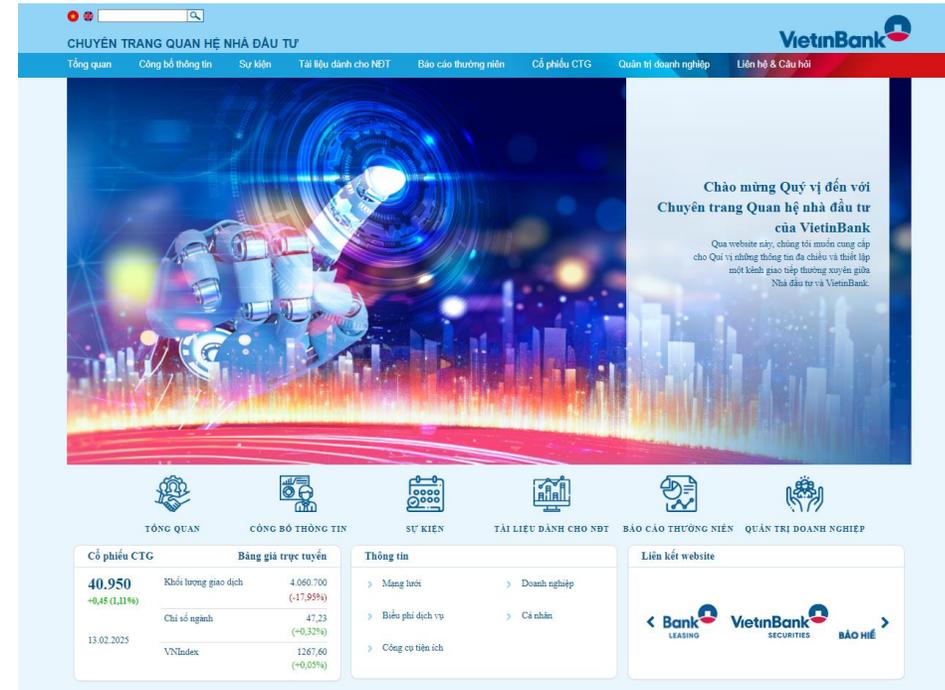
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Nin trân trọng cảm ơn

